

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH THÁI NGUYÊN **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **27**/2013/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 12 năm 2013

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2013
và kế hoạch sử dụng đất năm 2014 tỉnh Thái Nguyên**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHOÁ XII, KỲ HỌP THỨ 8

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02/11/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 73/TTr-UBND ngày 22/11/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh nghị quyết thông qua kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2013 và kế hoạch sử dụng đất năm 2014 tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2013 và kế hoạch sử dụng đất năm 2014 tỉnh Thái Nguyên, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2013.

Chỉ tiêu	Diện tích có đầu năm 2013 (ha)	Diện tích tăng trong năm (ha)	Diện tích giảm trong năm (ha)	Diện tích cuối năm 2013 (ha)
Tổng diện tích tự nhiên	353.472,41			353.472,41
Nhóm đất nông nghiệp	292.198,54	25,90	466,67	291.757,77
Nhóm đất phi nông nghiệp	45.413,23	482,85	41,80	45.854,28
Nhóm đất chưa sử dụng	15.860,64		0,28	15.860,36

Trong đó thực hiện:

a) Nhóm đất nông nghiệp: Chuyển đổi cơ cấu sử dụng nội bộ trong nhóm đất nông nghiệp năm 2013 là 24,59ha;

b) Nhóm đất phi nông nghiệp: Diện tích đất phi nông nghiệp chu chuyển nội bộ năm 2013 là 40,49ha.

(Chi tiết có Phụ lục số 01 và 02 kèm theo).

2. Kế hoạch sử dụng đất năm 2014.

Chỉ tiêu	Diện tích có đầu năm (ha)	Diện tích tăng trong năm (ha)	Diện tích giảm trong năm (ha)	Diện tích cuối năm (ha)
Tổng diện tích tự nhiên	353.472,41			353.472,41
Nhóm đất nông nghiệp	291.757,77	335,55	1.460,54	290.632,78
Nhóm đất phi nông nghiệp	45.854,28	1.727,15	318,12	47.263,31
Nhóm đất chưa sử dụng	15.860,36		284,04	15.576,32

Trong đó, thực hiện như sau:

* **Đất nông nghiệp:** Kế hoạch tăng trong năm 2014 là 335,55ha, trong đó chuyển đổi cơ cấu cây trồng trong nhóm đất nông nghiệp là 186,61ha;

* **Đất phi nông nghiệp:** Kế hoạch tăng trong năm 2014 là 1.727,15ha, trong đó chu chuyển trong nhóm đất phi nông nghiệp là 318,12ha;

* **Đất chưa sử dụng:** Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích khác là 284,04ha.

(Chi tiết có Phụ lục số 03 và 04 kèm theo).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết. Trong quá trình thực hiện cần phải điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh vào kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khoá XII, Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2013./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tư pháp (Để kiểm tra);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (Báo cáo);
- Thường trực Tỉnh uỷ (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Thái Nguyên;
- UB MTTQVN tỉnh Thái Nguyên;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khoá XII;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực X;
- Các Sở, ban, ngành, các đoàn thể của tỉnh;
- Ban chỉ đạo GPMB tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh uỷ, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Các Phòng nghiệp vụ thuộc VP;
- Các CV Phòng Công tác HĐND;
- Báo Thái Nguyên, Trung tâm TT tỉnh (Để đăng);
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Vũ Hồng Bắc



PHỤ LỤC SỐ 01
Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2013 toàn tỉnh
 (Kèm theo Nghị quyết số 2013/NQ-HĐND ngày 12/12/2013
 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)



Đơn vị tính: ha.

Tên công trình	Kế hoạch năm 2013	Thực hiện năm 2013	Tỷ lệ (%)	Sử dụng từ nhóm đất		
				Nhóm đất nông nghiệp	Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
TỔNG	2.404,95	508,75	21,15	466,67	41,80	0,28
I. Đất nông nghiệp	339,99	25,90	7,62	24,59	1,31	-
1. Đất sản xuất nông nghiệp	58,14	-	-	-	-	-
2. Đất lâm nghiệp	201,70	-	-	-	-	-
3. Đất nuôi trồng thủy sản	7,38	-	-	-	-	-
4. Đất nông nghiệp khác	23,70	25,90	109,28	24,59	1,31	-
5. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng	49,07	-	-	-	-	-
II. Đất phi nông nghiệp	2.064,96	482,85	23,38	442,08	40,49	0,28
1. Đất ở	168,12	68,65	40,84	64,56	4,15	-
1.1 Đất ở đô thị	137,13	38,95	28,40	37,44	1,51	-
1.2 Đất ở nông thôn	30,99	29,70	95,84	27,12	2,58	-
2. Đất chuyên dùng	1.829,50	414,11	22,64	377,44	36,37	0,28
2.1. Đất trụ sở cơ quan, công trình SN	17,06	2,19	12,84	1,38	0,81	-
2.2. Đất quốc phòng	73,77	14,04	19,03	13,32	0,72	-
2.3. Đất an ninh	12,62	1,24	9,83	1,22	0,02	-
2.4. Đất SXKD phi nông nghiệp	1.464,30	305,73	20,88	279,63	25,81	0,27
2.4.1. Đất khu công nghiệp	345,73	145,41	42,06	132,09	13,32	-
2.4.2. Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	11,39	10,17	89,29	5,44	4,71	-
2.4.3. Đất cho hoạt động khoáng sản	648,05	148,67	22,94	140,63	7,78	0,27
2.4.4. Đất sản xuất VLXD, gồm sứ	459,13	1,48	0,32	1,48	-	-
2.5. Đất có mục đích công cộng	261,75	82,92	31,68	75,19	7,71	0,01
2.5.1. Đất giao thông	61,67	39,56	64,14	37,63	5,33	-
2.5.2. Đất thủy lợi	49,64	27,38	55,16	23,72	0,24	0,01
2.5.3. Đất truyền dẫn năng lượng, truyền thông	14,81	0,97	6,55	0,97	-	-
2.5.4. Đất cơ sở văn hoá	13,70	0,12	0,88	0,12	-	-
2.5.5. Đất cơ sở y tế	13,75	-	-	-	-	-
2.5.6. Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	53,34	4,21	7,89	3,37	0,84	-
2.5.7. Đất cơ sở thể dục - thể thao	15,56	4,90	31,49	4,82	0,08	-
2.5.8. Đất chợ	22,11	0,61	2,76	0,55	0,06	-
2.5.9. Đất có di tích, danh thắng	6,29	0,25	3,99	0,24	0,01	-
2.5.10. Đất bãi thải, xử lý chất thải	10,88	4,75	43,69	3,77	0,98	-
3. Đất nghĩa trang, nghĩa địa	56,06	0,08	0,14	0,08	-	-
4. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	7,30	-	-	-	-	-
5. Đất tôn giáo tín ngưỡng	3,99	-	-	-	-	-

PHỤ LỤC SỐ 02

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2013 của các huyện, thành phố, thị xã
(Kèm theo Nghị quyết số: 27/2013/NQ-HĐND ngày 12/12/2013
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

Chỉ tiêu sử dụng đất	TP. Thái Nguyên		Thị xã Sông Công		Huyện Phú Yên		Huyện Phú Bình		Huyện Đồng Hỷ		Huyện Võ Nhai		Huyện Phú Lương		Huyện Đại Từ		Huyện Định Hóa	
	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH
TỔNG	110,07	48,65	60,55	18,60	496,90	197,40	126,89	50,54	135,83	59,68	1034,49	3,67	47,63	32,88	363,71	80,23	28,88	17,10
I. Đất nông nghiệp	-	-	-	-	41,37	-	23,70	25,90	0,57	-	238,85	-	-	-	35,50	-	-	-
1. Đất sản xuất nông nghiệp	-	-	-	-	24,67	-	-	-	-	-	33,47	-	-	-	-	-	-	-
2. Đất lâm nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	201,70	-	-	-	-	-	-	-
3. Đất nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-	3,70	-	-	-	-	-	3,68	-	-	-	-	-	-	-
4. Đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng	-	-	-	-	-	-	23,70	25,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II. Đất phi nông nghiệp	110,07	48,65	60,55	18,60	455,53	197,40	103,19	24,64	135,26	59,68	795,64	3,67	47,63	32,88	328,21	80,23	28,88	17,10
1. Đất ở	37,35	22,67	33,38	16,36	51,11	26,66	11,88	0,96	6,30	0,62	4,90	-	4,30	0,86	15,80	0,40	3,10	0,16
1.1. Đất ở tại đô thị	28,15	14,42	33,38	16,36	31,80	7,43	11,20	0,31	5,90	0,25	4,90	-	3,50	0,13	15,40	0,05	2,90	0,04
1.2. Đất ở tại nông thôn	9,20	8,25	-	-	19,31	19,23	0,68	0,65	0,40	0,37	-	-	0,80	0,73	0,40	0,35	0,20	0,12
2. Đất chuyên dùng	61,17	24,02	21,00	1,24	384,96	169,74	90,72	22,68	125,47	58,06	782,68	3,67	39,84	31,02	302,50	78,75	21,16	16,94
2.1. Đất trụ sở cơ quan, CT sự nghiệp	2,30	0,36	2,98	-	2,56	-	2,38	-	1,85	0,30	0,68	-	1,76	0,66	1,64	0,87	0,91	-
2.2. Đất quốc phòng	0,95	-	-	-	22,00	13,94	-	-	3,02	-	42,63	-	-	0,10	3,79	-	1,38	-
2.3. Đất an ninh	7,14	-	1,50	1,24	1,07	-	-	-	-	-	2,00	-	-	-	0,91	-	-	-
2.4. Đất sản xuất, kinh doanh phi NN	10,10	9,77	15,00	-	281,36	129,70	76,68	16,11	115,93	57,55	706,40	0,52	35,50	29,45	223,33	62,63	-	-
2.4.1. Đất khu công nghiệp	-	-	15,00	-	267,37	129,30	63,36	16,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4.2. Đất cơ sở SXKD	9,90	9,77	-	-	1,49	0,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4.3. Đất cho hoạt động khoáng sản	0,20	-	-	-	-	-	-	-	109,94	56,59	279,08	-	35,50	29,45	223,33	62,63	-	-
2.4.4. Đất SX VLXD, gồm sử dụng đất có mục đích công cộng	40,68	13,89	1,52	-	77,97	26,10	11,66	6,57	5,99	0,96	427,32	0,52	2,58	0,81	72,83	15,25	18,87	16,94
2.5.1. Đất giao thông	5,90	5,86	-	-	25,60	25,57	1,60	1,51	0,10	0,01	4,50	-	-	-	17,97	1,09	6,00	5,52
2.5.2. Đất thủy lợi	0,10	0,01	-	-	9,40	0,13	4,50	4,45	-	-	7,64	3,06	-	-	16,00	8,57	12,00	11,16
2.5.3. Đất truyền dẫn năng lượng, truyền thông	0,30	0,22	-	-	1,08	0,28	0,26	-	0,12	-	0,52	0,09	0,02	-	12,34	0,32	0,17	0,06
2.5.4. Đất cơ sở văn hóa	2,93	-	-	-	8,98	0,12	-	-	0,47	-	1,59	-	0,15	-	8,56	-	-	-
2.5.5. Đất cơ sở y tế	2,50	-	-	-	-	-	0,15	-	0,13	-	0,68	-	0,05	-	1,26	-	-	-
2.5.6. Đất giáo dục - đào tạo	22,13	3,26	1,10	-	24,63	-	0,20	-	0,50	0,20	3,37	-	1,16	0,64	0,25	0,11	-	-
2.5.7. Đất cơ sở thể dục - thể thao	0,77	-	0,42	-	3,15	-	0,50	-	-	-	5,48	-	-	-	5,24	4,90	-	-
2.5.8. Đất chợ	1,00	-	-	-	4,73	-	1,50	0,61	2,85	-	5,30	-	-	-	6,23	-	-	-
2.5.9. Đất có di tích, danh thắng	0,05	0,05	-	-	-	-	2,45	-	-	-	1,39	-	-	-	2,10	-	0,30	0,20
2.5.10. Đất bãi thải, xử lý chất thải	5,00	4,49	-	-	0,40	-	0,50	-	0,50	-	-	-	1,20	-	2,88	0,26	0,40	-
3. Đất nghĩa trang, nghĩa địa	3,98	-	6,17	-	17,10	-	0,29	-	3,46	-	8,06	-	3,29	-	9,09	0,08	4,62	-
4. Đất sông suối và MNCD	7,30	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,28	-	-	-	2,36	-	0,30	-	-	-	-	-	0,20	-	0,82	-	-	-



KẾ HOẠCH PHÂN BỐ LIÊN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRONG NĂM 2014
(Kèm theo Quyết định số 47/2013/QĐ-HĐND ngày 12/12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha.

Chỉ tiêu sử dụng đất	Kế hoạch sử dụng đất năm 2014	Sử dụng từ nhóm đất		
		Nhóm đất nông nghiệp	Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
TỔNG	2.062,70	1.460,54	318,12	284,04
I. Đất nông nghiệp	335,55	186,61	-	148,94
1. Đất sản xuất nông nghiệp	73,05	71,34	-	1,71
2. Đất lâm nghiệp	253,23	106,00	-	147,23
3. Đất nuôi trồng thủy sản	0,50	0,50	-	-
4. Đất nông nghiệp khác	8,00	8,00	-	-
5. Chuyển đổi cơ cấu đất sản xuất NN	0,77	0,77	-	-
II. Đất phi nông nghiệp	1.727,15	1.273,93	318,12	135,10
1. Đất ở	354,54	285,63	64,53	4,38
1.1 Đất ở đô thị	204,93	161,29	39,26	4,38
1.2 Đất ở nông thôn	149,61	124,34	25,27	-
2. Đất chuyên dùng	1.330,02	951,85	249,85	128,32
2.1. Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	107,10	70,36	36,74	-
2.2. Đất quốc phòng	47,51	46,41	0,15	0,95
2.3. Đất an ninh	10,11	10,11	-	-
2.4. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	740,42	453,73	167,93	118,76
2.4.1. Đất khu công nghiệp	267,09	206,54	60,50	0,05
2.4.2. Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	128,33	90,18	37,67	0,48
2.4.3. Đất cho hoạt động khoáng sản	161,85	89,09	60,87	11,89
2.4.4. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	183,15	67,92	8,89	106,34
2.5. Đất có mục đích công cộng	424,88	371,24	45,03	8,61
2.5.1. Đất giao thông	144,28	123,42	16,91	3,95
2.5.2. Đất thủy lợi	60,37	43,98	16,39	-
2.5.3. Đất truyền dân năng lượng, truyền thông	4,55	4,15	0,38	0,02
2.5.4. Đất cơ sở văn hoá	43,97	32,91	6,96	4,10
2.5.5. Đất cơ sở y tế	8,49	8,20	0,21	0,08
2.5.6. Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	41,03	39,12	1,74	0,16
2.5.7. Đất cơ sở thể dục - thể thao	23,73	22,73	1,00	-
2.5.8. Đất chợ	13,90	13,36	0,24	0,30
2.5.9. Đất có di tích, danh thắng	68,23	67,93	0,30	-
2.5.10. Đất bãi thải, xử lý chất thải	16,34	15,44	0,90	-
3. Đất nghĩa trang, nghĩa địa	37,10	31,96	2,74	2,40
4. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	1,35	1,35	-	-
5. Đất tôn giáo tín ngưỡng	4,14	3,14	1,00	-

PHỤ LỤC SỐ 04

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2014
(Kèm theo Nghị quyết số: 27 /2013/NQ-HĐND ngày 12/12/2013
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ
I	Đất nông nghiệp	148,94
1	Đất sản xuất nông nghiệp	1,71
2	Đất lâm nghiệp	147,23
3	Đất nuôi trồng thủy sản	-
4	Đất nông nghiệp khác	-
5	Chuyển đổi cơ cấu đất sản xuất nông nghiệp	-
II	II. Đất phi nông nghiệp	135,10
1	Đất ở	4,38
1.1	Đất ở đô thị	4,38
1.2	Đất ở nông thôn	-
2	Đất chuyên dùng	128,32
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	-
2.2	Đất quốc phòng	0,95
2.3	Đất an ninh	-
2.4	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	118,76
2.4.1	Đất khu công nghiệp	0,05
2.4.2	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	0,48
2.4.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	11,89
2.4.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	106,34
2.5	Đất có mục đích công cộng	8,61
2.5.1	Đất giao thông	3,95
2.5.2	Đất thủy lợi	-
2.5.3	Đất truyền dẫn năng lượng, truyền thông	0,02
2.5.4	Đất cơ sở văn hoá	4,10
2.5.5	Đất cơ sở y tế	0,08
2.5.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	0,16
2.5.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	-
2.5.8	Đất chợ	0,30
2.5.9	Đất có di tích, danh thắng	-
2.5.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	-
3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2,40
4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	-
5	Đất tôn giáo tín ngưỡng	-
	TỔNG	284,04